TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** TỈNH BÌNH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2021
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ về tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nghĩa vụ thanh toán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc

2. Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 460/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ về tài sản tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Anh Th, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số S đường N, tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị Như T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số S đường N, tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Quỹ tín dụng nhân dân V; địa chỉ trụ sở: số N L, khu phố N, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1982; địa chỉ: Số H đường N, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/12/2020).

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1960;

3. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Số B N, tổ 1, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

4. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số S đường N, tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông Th, bà T, ông L, anh T1 có mặt. Bà N, ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Anh Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Th và bà Hồ Thị Như T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có tiếng nói chung, không còn quan tâm thương yêu nhau, con cái hư hỏng, có nhiều lần con trai của ông bà đe dọa đâm ông khiến ông không thể về căn nhà của vợ chồng để ở, phải đi sống nhờ nhà bà con từ tháng 7/2020. Vợ chồng cũng từ đó mà ly thân cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện nay, ông bà làm nông, kinh tế mỗi người tự lo, không ai vướng bận ai.

Nay ông Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn của bà Hồ Thị Như T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn T1, sinh năm 1996 và Phạm Thị X, sinh năm 2001. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 mảnh đất ruộng tại thị trấn V mua năm 1995 và 01 mảnh đất trồng cao su tại xã G, huyện T mua năm 1996. Các tài sản này đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đều do bà T giữ. Tuy nhiên, tài sản này vợ chồng đã tự chia nhau mỗi người 1 nửa và tự canh tác từ tháng 9/2020, do đó ông Th không yêu cầu giải quyết. Về các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021, ông Th chỉ yêu cầu giải quyết đối với căn nhà cấp 4, các tài sản khác ông Th và bà T thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với tài sản chung là căn nhà cấp 4 tọa lạc địa chỉ khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, phần nhà trước được xây dựng năm 2006, phần nhà sau xây dựng năm 2018. Căn nhà này được xây dựng trên phần đất có diện tích 790 m^2 do cha ông Th tặng cho riêng ông Th theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 238 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị trấn V ngày 19/7/2007. Đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 164197 ngày 08/6/2007 cho ông Phạm Văn Ng (cha ông Th), cập nhật biến động sang tên ông Th vào ngày

24/7/2007. Vì vợ chồng ông Th vay tiền có thế chấp tài sản tại Quỹ tín dụng nhân dân V nên bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do Quỹ tín dụng giữ. Ông Th chỉ có thể cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy chứng nhận được trích lục từ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Đ.

Ông Th yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là căn nhà cấp 4 trên, ông được sở hữu, sử dụng tài sản và sẽ thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà T.

Về nguồn gốc đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 164197, ông Th trình bày: Năm 1994, vợ chồng kết hôn về sống tại diện tích đất của cha mẹ ông, lúc đó trên đất có căn nhà gỗ của cha mẹ cho vợ chồng ông ở, sau này ông bà đã dỡ bỏ để xây nhà mới. Đất này sau đó được cha ông cho ông như trình bày ở trên, ông bà không canh tác cây ngắn ngày gì, chỉ có cây cối lâu năm tự mọc lên thành vườn tược, ông bà cũng không chăm bón, cải tạo gì đối với đất. Chủ yếu vợ chồng canh tác trên ruộng và rẫy cao su. Trong đơn khởi kiện ông Th không yêu cầu giải quyết gì đối với đất này vì ông xác định đây là tài sản riêng của ông.

Về nghĩa vụ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 số khoản nợ:

+ Nợ Quỹ tín dụng nhân dân V 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng) theo Thỏa thuận cho vay số 200000307 ngày 31/8/2020.

+ Nợ tiền mua phân thuốc của bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H là 5.737.000 đồng (năm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

+ Nợ tiền mua thuốc bảo vệ thực vật của ông Phạm T2, bà Phạm Thị Ph là 1.367.000 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

+ Nợ tiền mua phân thuốc của bà Bùi Thị O 2.773.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Đối với khoản nợ của ông T2, bà Ph, bà O, thì ông Th tự nguyện 01 mình chịu khoản nợ này và đồng ý trả nợ. Vì vậy, ông Th đề nghị Tòa án không đưa những người này vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân V, từ khi vay đến nay ông Th đã trả được 03 kỳ tiền lãi, từ ngày 27/11/2020 đến ngày 27/5/2021. Khoản tiền lãi đã thanh toán này, ông Th không yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với bà T. Hiện nay số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng, ông Th yêu cầu mỗi người chịu ½ là 49.000.000 đồng cùng với phần lãi suất tương ứng từ ngày 28/5/2021 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Đối với khoản tiền 5.737.000 đồng ông Th, bà T nợ của vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H, đây là tiền mua phân bón cho ruộng chung của vợ chồng. Đầu tháng 9/2020, ông Th đã yêu cầu bà N chốt nợ. Thời điểm này cũng là thời điểm vợ chồng ông bà mới bắt đầu chia đôi ruộng để canh tác riêng. Như vậy, khoản nợ tiền phân bón này là nợ trước khi chia ruộng, là nợ chung của vợ chồng. Ông Th yêu cầu chia đôi nợ, ông Th và bà T mỗi người chịu ½ số nợ này, cụ thể là 2.868.500 đồng để trả cho bà N, ông H.

Ngoài ra ông bà không nợ ai khoản tiền nào.

Ông Th thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 do Tòa án tiến hành và kết quả định giá tài sản ngày 10/3/2021 của Hội đồng định giá.

Đối với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V thì ông Th thống nhất với yêu cầu trả nợ vay là 98.000.000 đồng cùng tiền lãi tương ứng tính từ ngày 28/5/2021 đến khi thanh toán xong nợ theo Thỏa thuận cho vay số 200000307 ngày 31/8/2020. Ông đồng ý trả cho Quỹ tín dụng nhân dân V ½ khoản nợ gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với ½ khoản nợ, bà T sẽ chịu trách nhiệm trả ½ khoản tiền còn lại cùng tiền lãi. Đối với yêu cầu phát mãi tài sản đang thế chấp tại Quỹ tín dụng, ông Th không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N, ông Th thống nhất với yêu cầu trả nợ số tiền 5.737.000 đồng và đồng ý trả cho bà N ½ số tiền nợ là 2.868.500 đồng, bà T sẽ trả ½ số tiền nợ là 2.868.500 đồng.

- Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Hồ Thị Như T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Phạm Anh Th có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Từ tháng 8/2020 đến nay ông Th đi sống nhờ nhà em trai vì ông Th có mâu thuẫn với con trai. Ông Th vẫn ghé qua nhà để lấy đồ đạc nhưng không sinh sống tại nhà. Vợ chồng cũng từ đó mà ly thân, không sinh hoạt chung và ăn cơm chung với nhau cho đến nay. Hiện nay, vợ chồng làm nông, kinh tế mỗi người tự lo, không ai vướng bận ai. Ông Th đã không còn quan tâm, chăm sóc gia đình.

Bà T xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông Th, vì vậy trước đây bà T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Phạm Anh Th. Tuy nhiên, tại phiên tòa trong phần tranh tụng, bà T trình bày nếu ông Th cương quyết yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn T1, sinh năm 1996 và Phạm Thị X, sinh năm 2001. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 mảnh đất ruộng và 01 mảnh đất trồng cao su như ông Th trình bày, tuy nhiên tài sản này ông bà không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến. Đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 164197 có căn nhà đang ở tại tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, về mặt giấy tờ thì đất này ông Th được cha ruột cho riêng. Tuy nhiên, trước đây cha ruột ông Th hứa miệng cho 02 vợ chồng ông bà. Đối với tài sản này, bà sẽ thỏa thuận với ông Th về việc phân chia, nếu không thỏa thuận được thì bà sẽ khởi kiện sau.

Đối với tài sản chung là căn nhà cấp 4 tọa lạc tại địa chỉ khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận mà ông Th khởi kiện yêu cầu chia đôi giá trị, phần

nhà trước xây dựng năm 2006, phần nhà dưới xây dựng năm 2018. Vì bà T không đồng ý ly hôn nên bà không đồng ý chia tài sản này theo yêu cầu của ông Th. Hiện nay, mẹ con bà không có chỗ ở nào khác nên bà mong muốn vẫn ở lại căn nhà này vì đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Trường hợp Tòa án giao căn nhà cho 01 người sở hữu, sử dụng, thanh toán lại ½ giá trị cho người kia thì bà yêu cầu được ở lại căn nhà đó cùng con, bà sẽ thối tiền lại cho ông Th.

Bà T không đồng ý chia tài sản chung nên bà không có ý kiến gì đối với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 do Tòa án tiến hành và kết quả định giá tài sản ngày 10/3/2021 của Hội đồng định giá. Các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021, bà T thống nhất tự thỏa thuận với ông Th nên không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Về các khoản nợ theo ông Th trình bày trong đơn, tại biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, do không đồng ý ly hôn nên bà T không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, tại biên bản giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bà T trình bày:

+ Thống nhất nợ Quỹ tín dụng nhân dân V là 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng), ngày 31/8/2021 hết hạn hợp đồng. Bà T đồng ý với yêu cầu thanh toán nợ của ông Th, mỗi người chịu ½ khoản nợ là 49.000.000 đồng cùng ½ lãi suất chưa thanh toán trả cho Quỹ tín dụng.

+ Đồng ý với số tiền mua phân thuốc còn nợ của bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H là 5.737.000 đồng (năm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng), mỗi người chịu ½ khoản nợ trả cho bà N, ông H.

+ Như ông Th trình bày, nợ ông Phạm T2, bà Phạm Thị Ngọc Ph và bà Bùi Thị O, ông Th nhận trách nhiệm thanh toán nên bà T cũng thống nhất, không có ý kiến gì.

Ngoài ra ông bà không nợ ai.

Đối với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V, yêu cầu ông Th, bà T thanh toán tiền gốc 98.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/8/2021 là 2.467.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu trả là 100.467.000 đồng, tiền lãi được tiếp tục tính cho đến khi tất toán hồ sơ vay, thì bà đồng ý trả ½ khoản nợ. Đối với yêu cầu phát mãi tài sản đang thế chấp tại Quỹ tín dụng, bà T không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N, bà T thống nhất với yêu cầu trả nợ số tiền 5.737.000 đồng và đồng ý trả cho bà N ½ số tiền nợ là 2.868.500 đồng, ông Th sẽ trả ½ số tiền nợ là 2.868.500 đồng.

- Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 11/12/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Quỹ tín dụng nhân dân V là ông Nguyễn Quang L trình bày:

Ngày 31/8/2020, ông Phạm Anh Th và bà Hồ Thị Như T có vay tại Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền 98.000.000 đồng, lãi suất vay 0,88%/tháng, theo Hợp đồng tín dụng số 200000307, thời hạn vay từ ngày 31/8/2020 đến ngày 31/8/2021,

mục đích vay đầu tư chăm sóc cây cao su, sản xuất lúa, hoa màu. Lãi trả theo quý (03 tháng trả 01 lần), từ lúc vay cho đến ngày 27/5/2021, ông Th đều thanh toán đủ tiền lãi. Nay, vợ chồng ông Th, bà T khởi kiện ly hôn, chia tài sản và nợ chung tại Tòa án, vì để đảm bảo quyền lợi của mình, Quỹ tín dụng nhân dân V yêu cầu buộc ông Phạm Anh Th và bà Hồ Thị Như T trả số tiền vay tại Quỹ tín dụng nhân dân V với tiền nợ gốc 98.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/8/2021 là 2.467.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu trả là 100.467.000 đồng. Tiền lãi được tiếp tục tính cho đến khi tất toán hồ sơ vay. Tại biên bản giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đại diện Quỹ tín dụng trình bày: trường hợp ông bà vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng vay thì yêu cầu được phát mãi tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết là quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Ông Th.

Tại phiên tòa, đại diện Quỹ tín dụng không yêu cầu phát mãi tài sản.

- Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 28/12/2020, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị N trình bày: Bà N và chồng là ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1961 có bán phân bón tại nhà. Ông Phạm Anh Th và bà Hồ Thị Như T thường mua phân bón của vợ chồng ông bà, cũng có nhiều lần nợ lại nhưng do quen biết nên ông bà thường cho nợ và ghi vào sổ sách theo dõi. Ngày 02/9/2020, ông Th có đến nhà bà N đối chiếu nợ trong sổ của bà và sổ của ông Th, thấy trùng khớp nên ông Th nhờ con gái bà N ghi tờ giấy chốt nợ với số tiền 5.737.000 đồng rồi bà N và ông Th ký vào. Nay, bà N biết được ông Th và bà T tranh chấp ly hôn, tài sản chung và nợ chung tại Tòa án, có kê khai số nợ của vợ chồng bà vào nên bà có yêu cầu độc lập trong vụ án buộc ông Th, bà T trả nợ cho vợ chồng bà số tiền mua phân thuốc là 5.737.000 đồng còn nợ, không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T1 trình bày: Cha anh là ông Phạm Anh Th và mẹ là bà Hồ Thị Như T có với nhau 02 người con, anh là Phạm Văn T1, sinh năm 1996 và em gái là Phạm Thị X, sinh năm 2001. Hiện nay, em gái đã lấy chồng không còn ở chung với cha mẹ. Từ nhỏ đến giờ anh vẫn sống chung với cha mẹ tại số nhà S đường N tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Anh T1 không nhớ cha mẹ xây dựng căn nhà đang ở từ thời gian nào, chỉ biết từ khi còn nhỏ đã ở trong căn nhà này cho đến nay. Công sức, tiền bạc xây dựng căn nhà này là của cha mẹ anh, anh không có đóng góp gì cho căn nhà này. Về tài sản chung của cha mẹ thì việc chia như thế nào là quyền cha mẹ, anh không có ý kiến gì. Nếu căn nhà phải chia cho 01 trong 02 người sở hữu thì anh mong muốn được tiếp tục lưu trú tại căn nhà này. Trong thời gian cha mẹ anh chung sống với nhau, anh nhận thấy cha là một người khó tính, thường gây áp lực cho vợ con. Cha thường xuyên đi uống rượu say xỉn, rồi về kiếm chuyện gây sự với mẹ anh. Từ tháng 01/2021, cha anh tự bỏ đi qua nhà nội sống cho đến nay, nguyên nhân là do anh với cha gây gỗ với nhau, anh và mẹ ở lại căn nhà của cha mẹ. Anh không đồng ý cha mẹ ly hôn. Vì theo anh, cha anh yêu cầu ly hôn mục đích để chia tài sản chung với mẹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự theo quy định tại điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về nội dung vụ án: Năm 1994, ông Th và bà T kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V. Thấy rằng ông Th và bà T không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, mâu thuẫn trong cách nuôi dạy con cái, nay tình cảm vợ chồng không còn, ông bà đã ly thân từ tháng 7/2020, do đó cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Th. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên ông Th, bà T không yêu cầu giải quyết là có căn cứ.

Về tài sản chung: Xét thấy các bên thống nhất được khối tài sản chung cần giải quyết trong vụ án là căn nhà cấp 4 tại khu phố C, thị trấn V, không có ý kiến về giá tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Ông Th yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là có cơ sở, căn nhà được xây dựng trên phần diện tích đất ông Th được cha ruột anh tặng cho, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Th là được sở hữu căn nhà, thanh toán lại ½ giá trị căn nhà cho bà T. Các tài sản khác không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về nghĩa vụ trả nợ: Xét thấy các bên thống nhất khoản nợ đối với Quỹ tín dụng nhân dân V và khoản nợ của bà N, ông H là nợ chung của vợ chồng, đồng ý mỗi người chịu ½ khoản nợ, cần công nhận sự thỏa thuận trên của đương sự.

Yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V và bà Trần Thị N là có căn cứ, cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện xác định ông Phạm T2, bà Bùi Thị O là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trong quá trình tố tụng, ông T2 và vợ là bà Phạm Thị Ph trình bày: Ông Th đã trả hết nợ nên không yêu cầu gì thêm và không có yêu cầu độc lập trong vụ án; bà O trình bày: Thống nhất với số tiền nợ mà ông Th đã nêu trong đơn, tuy nhiên, bà O muốn để các bên tự thỏa thuận và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Bên cạnh đó, tại bản tự khai ngày 17/5/2021, ông Th đề nghị Tòa án không đưa những ông T2, bà Ph, bà O vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tự mình sẽ chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho những người này. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Phạm T2, bà Phạm Thị Ph, bà Bùi Thị O không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Anh Th và bà Hồ Thị Như T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[4] Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông Th và bà T trong quá trình tố tụng, thực tế cuộc sống vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn, từ khoảng tháng 7, tháng 8/2020 đến nay ông Th đi sống nhờ nhà bà con vì ông Th có mâu thuẫn với con trai, vợ chồng cũng từ đó mà ly thân cho đến nay. Hiện nay, anh chị làm nông, kinh tế mỗi người tự lo, không ai vướng bận ai, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Từ đó có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa ông Th và bà T đã thật sự rạn nứt, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, trong phần tranh tụng, ông Th yêu cầu được ly hôn, bà T trình bày nếu ông Th cương quyết thì bà T cũng đồng ý ly hôn nên có căn cứ công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự. Xét thấy, sự thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn T1, sinh năm 1996 và Phạm Thị X, sinh năm 2001. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ông Th, bà T khai nhận có tài sản chung là 01 mảnh đất ruộng mua năm 1995 tọa lạc thị trấn V và 01 mảnh đất trồng cao su mua năm 1996 tọa lạc xã G, huyện T, tài sản này vợ chồng đã tự chia nhau mỗi người 1 nửa và tự canh tác từ tháng 9/2020, ông, bà không yêu cầu giải quyết. Một số tài sản khác được trình bày trong biên bản làm việc ngày 26/02/2021 là: 01 máy dầu D15 bơm nước dùng để bơm nước vô ruộng (không nhớ rõ năm mua); 01 máy dầu D6 bơm nước dùng để bơm nước vô ruộng (không nhớ rõ năm mua); 01 máy xăng để chạy ghe máy (không nhớ rõ năm mua); 01 cái ghe đóng bằng tôn 5,5m (không nhớ rõ năm đóng); 01 máy phát cỏ (không nhớ rõ năm mua); 01 cái cân 150 ký (không nhớ rõ năm mua); 01 bộ bàn ghế đá (03 ghế) (mua năm 2019); 01 xe 81 biển số 86PA – 8323, mua năm 2017, thời điểm mua là 4.000.000 đồng, (hiện nay ông Th đang sử dụng); 01 xe wave RSX biển số không nhớ, mua năm 2008, (hiện nay bà T đang sử dụng), ông Th, bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6.1] Trong quá trình tố tụng, ông Th, bà T đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng do Tòa án thẩm định tại chỗ và định giá ngày 10/3/2021 để làm căn cứ giải quyết trong vụ án, gồm:

Căn nhà cấp 4C được xây dựng trên thửa đất số AI 164197, địa chỉ Số S đường N, tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Kết cấu như sau: Nhà trước có diện tích (7m x 5m) x (5m x 7,5m) = 72,5 m^2, xây dựng năm 2006, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch đã tô, có sơn nước mặt trước và trong nhà, cửa đi là cửa gỗ, có xà gồ gỗ, mái được lợp tôn. Nhà sau có diện tích 7m x 7,2m = 50,4 m^2, xây dựng năm 2018, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch có

tô trát, có sơn nước bên trong, có xà gồ la phong tôn lạnh, mái được lợp tôn, có gạch ốp chân tường. Tổng diện tích xây dựng 122,9 m^2. Căn nhà cấp 4 này được Hội đồng định giá đưa ra mức giá trị như sau:

- Phần nhà trước xây dựng năm 2006, tính đến thời điểm hiện tại đã khấu hao hết. Giá trị còn lại là 50.000.000 đồng.

- Phần nhà sau xây dựng năm 2018. Giá trị: 50,4 m^2 x 2.500.000 đồng = 126.000.000 đồng. Khấu hao 3 năm, giá trị còn lại là: 126.000.000 đồng x 12 năm : 15 năm = 100.800.000 đồng. Tổng giá trị căn nhà là 150.800.000 đồng.

[6.2] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 còn có các tài sản, gồm: 01 tủ thờ cao 2m, dài 2,4 m bằng gỗ ép, lúc mua 2.400.000 đồng (không nhớ rõ năm mua); 01 tủ chén bằng inox cao 1,4m (không nhớ rõ năm mua); 01 cái giường gỗ 1,6m (giường cưới); 01 tủ lạnh hiệu sharp, lúc mua có giá 5.200.000 đồng (không nhớ rõ năm mua); 01 bàn inox tròn, đường kính 1,2m; 01 tivi Sharp 32 inch (không nhớ rõ năm mua); 01 bếp gas + bình gas (không nhớ rõ năm mua); 01 mô tơ bơm nước giếng mua năm 2020, 01 đồng hồ điện kế chính; 01 bộ bàn ghế đá (03 ghế) (mua năm 2019). Trong vườn có 01 cây điều lớn sắp chết (do cha mẹ ông Th trồng từ lâu), 04 cây mít lớn (không có thu hoạch) và 02 cây xoài lớn (không có thu hoạch) do vợ chồng tự trồng (không nhớ rõ năm trồng), 03 cây điều ghép nhỏ bà T mới trồng, 01 cây lộc vừng do ông Th trồng năm 2016, 01 cái giếng nước. Tại biên bản làm việc ngày 26/02/2021, buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 và biên bản định giá tài sản ngày 10/3/2021, ông Th, bà T trình bày tự thỏa thuận những tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, do đó, ông Th, bà T cũng không yêu cầu định giá các tài sản này. Vì vậy, Tòa án không đặt ra xem xét.

[6.3] Đối với quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI164197, số thửa đất 302, tờ bản đồ số 5A, diện tích 790 m^2, đất tọa lạc thôn C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, trên đất có căn nhà cấp 4 đang tranh chấp, thì ông Th xác định đây là đất do cha ruột ông tặng cho cá nhân ông, nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Trong suốt quá trình tố tụng, bà T không có ý kiến gì đối với quyền sử dụng đất này. Tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bản thân bà T cũng thừa nhận về mặt giấy tờ thì đất này ông Th được cha chồng bà cho riêng. Tuy nhiên theo bà, trước đây cha chồng bà hứa miệng cho 02 vợ chồng. Đối với đất này, bà sẽ thỏa thuận với ông Th, nếu không thỏa thuận được bà sẽ khởi kiện sau. Vì vậy, Tòa án không đặt ra xem xét trong vụ án.

Như vậy, về tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà T, Tòa án chỉ xem xét giải quyết đối với căn nhà cấp 4 tại địa chỉ Số S đường N, tổ S, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận như ông Th, bà T đã xác định.

[6.4] Ông Th yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà (150.800.000 đồng), ông Th nhận hiện vật, thanh toán lại ½ giá trị tài sản cho bà T tương đương 75.400.000 đồng. Bà T không đồng ý yêu cầu của ông Th về chia đôi giá trị căn nhà. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án giải quyết chia đôi giá trị thì bà mong muốn được nhận căn nhà và thối trả cho ông Th ½ giá trị, vì hiện nay, bà không còn nơi nào khác để sinh sống. Nhận thấy, theo trình bày của ông Th, bà T, thì ngoài tài sản là

căn nhà, ông bà vẫn còn tài sản là các quyền sử dụng đất khác, bà T có thể tạo lập nơi ở mới từ các quyền sử dụng đất này. Bên cạnh đó, theo Công văn số 3060/UBND-NC ngày 01/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI164197 số thửa đất 302, tờ bản đồ số 5A, diện tích 790 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Phạm Văn Ng vào ngày 08/6/2007, chỉnh lý biến động ngày 24/7/2007 sang tên ông Phạm Anh Th dựa vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 17/7/2007 do hộ ông Phạm Văn Ng lập (Ủy ban nhân dân thị trấn V chứng thực hợp đồng số 238 ngày 19/7/2007); việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Anh Th là đúng quy định pháp luật tại thời điểm đó. Do đó, yêu cầu của ông Th là chính đáng, phù hợp với hoàn cảnh thực tế, phù hợp quy định Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, cần xem xét cho bà T lưu trú tại căn nhà một thời gian để bà có thể sắp xếp tìm nơi ở mới.

[7] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[7.1] Đối với yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân V: Trong quá trình tố tụng, ông Th, bà T đều thừa nhận khoản nợ vay của Quỹ tín dụng nhân dân V là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, với số tiền gốc là 98.000.000 đồng cùng với khoản tiền lãi tương ứng, thời hạn hợp đồng là 01 năm, từ ngày 31/8/2020 đến ngày 31/8/2021. Ông bà thống nhất chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng nhân dân V ½ số tiền là 49.000.000 đồng cùng với lãi suất tương ứng chưa trả. Đối với khoản lãi từ ngày 27/11/2020 đến ngày 27/5/2021 đã thanh toán cho Quỹ tín dụng, ông Th không yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với bà T, bà T cũng thống nhất, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Lời khai nhận nợ của ông Th, bà T phù hợp với yêu cầu trả nợ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Quỹ tín dụng nhân dân V. Số nợ theo Thỏa thuận cho vay số 200000307 ngày 31/8/2020 mà Quỹ tín dụng nhân dân V yêu cầu ông, bà thanh toán là 100.467.000 đồng, bao gồm nợ gốc 98.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 28/5/2021 tính đến ngày 23/8/2021 là 2.467.000 đồng, và ông bà phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng cho đến khi trả hết nợ gốc. Xét, đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên cần buộc ông Th, bà T, mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với 1/2 số nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng chưa thanh toán (từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/8/2021) là 50.233.500 đồng là đúng pháp luật. Như vậy, yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng là có cơ sở.

Tại đơn khởi kiện, Quỹ tín dụng nhân dân V không yêu cầu phát mãi tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI164197 đứng tên ông Phạm Anh Th, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20.0272/HĐTC ngày 31/8/2020. Tuy nhiên, tại biên bản về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân V trình bày ý kiến: trong trường hợp ông Th, bà T vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng vay thì yêu cầu được phát mãi tài sản đã thế chấp. Ông Th, bà T trình bày không có ý kiến gì đối với yêu cầu này. Nhận thấy, Hợp đồng thế chấp này được ký kết chưa đúng quy định về biện pháp bảo đảm, đăng ký thế chấp tài sản quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 về hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn

liền với đất, Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm và Điều 5 Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 về hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Đồng thời, tại phiên tòa, Quỹ tín dụng nhân dân V trình bày không yêu cầu phát mãi tài sản trên. Đây là ý chí tự nguyện của Quỹ tín dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét.

[7.2] Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N: Trong quá trình tố tụng, ông Th, bà T đều thừa nhận khoản nợ mua phân thuốc của bà N, ông H với số tiền 5.737.000 đồng là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông bà thống nhất chia đôi khoản nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà N, ông H ½ số tiền là 2.868.500 đồng.

Lời khai nhận nợ của ông Th, bà T phù hợp với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà N buộc ông Th, bà T thanh toán tiền mua phân thuốc số tiền 5.737.000 đồng. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu về nghĩa vụ chung của ông Th và yêu cầu độc lập của bà N đối với ông Th, bà T.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà N không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.3] Nhận thấy, để đảm bảo quyền lợi của Quỹ tín dụng nhân dân V, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H trong việc được thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trên thực tế, cần buộc người được giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản căn nhà cấp 4 chịu trách nhiệm thanh toán nợ. Cụ thể, ông Th có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền 100.467.000 đồng, bao gồm nợ gốc 98.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/8/2021 là 2.467.000 đồng; thanh toán cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H số tiền 5.737.000 đồng. Bà T có trách nhiệm trả lại cho ông Th số tiền 53.102.000 đồng, trong đó gồm 50.233.500 đồng mà bà phải thanh toán cho Quỹ tín dụng và số tiền 2.868.500 đồng mà bà phải thanh toán cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H.

Số tiền 53.102.000 đồng bà T trả cho ông Th sẽ được cấn trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà ông Th phải thanh toán cho bà T là 75.400.000 đồng. Như vậy, ông Th chỉ phải thanh toán lại cho bà T số tiền 22.298.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T1, anh T1 mong muốn được tiếp tục lưu trú tại căn nhà trên. Nhận thấy, vì đây là tài sản chung của ông Th, bà T, mặc dù anh T1 là con ruột của ông Th, bà T, nhưng anh là người đã thành niên, không đóng góp công sức vào việc tạo lập tài sản này, nên khi Tòa án giải quyết giao tài sản cho ai sở hữu, sử dụng thì người đó sẽ quyết định việc anh T1 lưu trú tại căn nhà. Vì vậy, việc lưu trú này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[9] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung về tài sản của ông Phạm Anh Th đối với bà Hồ Thị Như T; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân V, yêu cầu khởi kiện độc lập về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán của bà Trần Thị N đối với ông Phạm

Anh Th, bà Hồ Thị Như T. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[10] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Th, bà T mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trên số tiền mà ông Th đã chi là 1.800.000 đồng. Buộc bà Hồ Thị Như T phải nộp 900.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Th là đúng quy định.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì ông Phạm Anh Th là người yêu cầu ly hôn nên ông phải chịu án phí DSST về ly hôn. Ông Th, bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia và phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập cho Quỹ tín dụng nhân dân V và bà Trần Thị N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, Điều 157, 158, Điều 165, 166, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Khoản 2 Điều 37, Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 298, Điều 351, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh Th đối với bà Hồ Thị Như T về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung về tài sản.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Anh Th và bà Hồ Thị Như T.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn T1, sinh năm 1996 và Phạm Thị X, sinh năm 2001. Các con đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

+ Ông Phạm Anh Th được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 tổng diện tích 122,9 m^2, tọa lạc trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 5A, được Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh chỉnh lý biến động cấp cho ông Phạm Anh Th ngày 24/7/2007 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI164197, tại thôn C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Ông Phạm Anh Th có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh tên chủ sở hữu đối với tài sản là căn nhà đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

+ Ông Phạm Anh Th có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị căn nhà cấp 4 cho bà Hồ Thị Như T số tiền 75.400.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền mà ông Th chịu trách nhiệm thanh toán phần của bà T phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân V và cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H là 53.102.000 đồng, ông Th chỉ còn phải thanh toán cho bà Hồ Thị Như T số tiền 22.298.000 đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền ông Th phải thanh toán, thì hàng tháng ông Th còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Bà T được quyền lưu trú tại căn nhà địa chỉ thôn C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn 03 tháng, bà T có trách nhiệm phải rời đi, giao trả nhà cho ông Th.

1.4. Về nghĩa vụ về tài sản:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân V đối với ông Phạm Anh Th, bà Hồ Thị Như T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Anh Th thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền nợ theo Thỏa thuận cho vay đã ký kết ngày 31/8/2020 là 100.467.000 đồng (Một trăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng), nợ lãi tính từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/8/2021 là 2.467.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Tiền lãi đối với Thỏa thuận cho vay đã ký kết ngày 31/8/2020 được tiếp tục tính kể từ ngày 24/8/2021 cho đến khi ông Phạm Anh Th trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Thỏa thuận cho vay.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N đối với ông Phạm Anh Th, bà Hồ Thị Như T về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán.

Buộc ông Phạm Anh Th trả cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Minh H số tiền 5.737.000 đồng (Năm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bà N, ông H có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Th còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

2. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

2.1. Về án phí:

- Ông Phạm Anh Th phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 4.070.000 đồng (Bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) (bao gồm 300.000 đồng án phí ly

hôn; 1.114.900 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn; 2.655.100 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004053 ngày 30/10/2020. Ông Th còn phải nộp 2.270.000 đồng (Hai triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- Bà Hồ Thị Như T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 3.770.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng), (bao gồm 1.114.900 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn; 2.655.100 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản).

- Trả lại cho Quỹ tín dụng nhân dân V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.458.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004204 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004235 ngày 28/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Phạm Anh Th, bà Hồ Thị Như T mỗi người phải chịu 900.000 đồng. Ông Th đã nộp đủ. Buộc bà T phải nộp lại số tiền 900.000 đồng để hoàn trả cho ông Th.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung